

-고자

nhằm, để, với mục đích

Cách trang trọng để nêu ý định. Đây là dạng mà -(으)려고 trở thành trong bài phát biểu, báo cáo hoặc thư từ chính thức.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-고자	알리다 → 알리고자
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고자	만들다 → 만들고자
Thông báo một hành động	-고자 하다	말씀드리고자 합니다
Cùng chủ ngữ	bắt buộc	ý định là của bạn
Tính từ	không thể	행복하고자 không dùng được
Dạng văn nói	-(으)려고	알리려고

Khi nào dùng

Gắn -고자 vào gốc động từ hành động — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không có thì phía trước. Tính từ bị loại trừ, vì ý định phải là một hành động.

Hai vế có cùng chủ ngữ, và ý định thường là của chính người nói: 이 자리를 빌려 감사의 말씀을 드리고자 합니다.

Mẫu -고자 하다 là cách nó xuất hiện trong lời nói trang trọng, và là cách lịch sự để thông báo điều bạn sắp làm: 말씀드리고자 합니다, 여쭙보고자 합니다.

Nó không nhận câu mệnh lệnh hay đề nghị. Và trong hội thoại thân mật nó nghe như nghi lễ — ở đó, -(으)려고 là dạng tự nhiên.

Ví dụ trong câu

- 1

이 자리를 빌려 감사의 말씀을 드리고자 합니다.

Nhân dịp này, tôi xin được bày tỏ lòng cảm ơn.
- 2

변경 사항을 알리고자 안내문을 보냅니다.

Chúng tôi gửi thông báo này nhằm thông tin về những thay đổi.
- 3

문제를 해결하고자 여러 방안을 검토했다.

Chúng tôi đã xem xét nhiều phương án nhằm giải quyết vấn đề.
- 4

더 나은 제품을 만들고자 노력하고 있습니다.

Chúng tôi đang nỗ lực để làm ra sản phẩm tốt hơn.
- 5

몇 가지 여쭙보고자 연락드렸습니다.

Tôi viết thư này để hỏi một vài điều.
- 6

회사는 사업을 확장하고자 한다.

Công ty dự định mở rộng hoạt động kinh doanh.

So sánh với

-(으)려고
Cùng nghĩa, khác ngữ vực. -(으)려고 dùng hằng ngày; -고자 đánh dấu câu là trang trọng hoặc văn viết.
알리려고 연락했어요. (văn nói) / 알리고자 연락드렸습니다. (trang trọng)

-기 위해서
Cả hai đều nêu mục đích một cách trang trọng, nhưng 위해서 nhận câu mệnh lệnh và dùng được với mục đích của người khác. -고자 chỉ gắn với ý định của chính người nói.
건강을 위해서 운동하세요. (lời khuyên) / 알리고자 합니다. (ý định của tôi)

-고자 하다
Mẫu cố định để thông báo điều bạn sắp làm. Trong bài thuyết trình và thư từ trang trọng, nó xuất hiện liên tục.
말씀드리고자 합니다. / 여쭙보고자 합니다.

Lưu ý

- ✗

행복하고자 노력합니다.
- 행복해지고자 노력합니다.

Ý định phải là một hành động. Tính từ cần -아/어지다 trước.
- ✗

알리고자 연락하세요.
- 알리기 위해 연락하시기 바랍니다.

-고자 không thể đi trước câu mệnh lệnh. Nó nêu ý định của chính người nói.
- ✗

야, 나 밥 먹고자 나가.
- 야, 나 밥 먹으려고 나가.

-고자 mang tính nghi lễ. Trong văn nói thân mật, -(으)려고 là lựa chọn tự nhiên.